

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015
(đã được kiểm toán)

Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài là Protrade Garment Company Ltd., (tiền thân là Xí nghiệp May mặc hàng xuất khẩu, trực thuộc Công ty Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Bình Dương) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000019 ngày 23 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hồng Phoa	Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2015
Ông Lê Hồng Phoa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2015
Ông Nguyễn Hữu Tấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Sự	Trưởng ban
Ông Hoàng Công Thành	Thành viên
Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/11/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương được lập ngày 09 tháng 12 năm 2015, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 11 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương tại ngày 30/11/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/11/2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/11/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		537.345.095.961	455.410.834.812
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.319.314.658	39.209.844.656
111	1. Tiền		16.087.314.658	39.209.844.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.232.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.695.852.919	215.396.537.645
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.061.604.779	117.328.806.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.031.484.483	87.848.247.480
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	104.602.763.657	10.219.483.573
140	IV. Hàng tồn kho	7	198.188.595.725	189.558.326.335
141	1. Hàng tồn kho		198.188.595.725	189.558.326.335
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.141.332.659	11.246.126.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.341.790.009	1.536.350.183
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.797.861.613	9.700.476.629
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.681.037	9.299.364
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.052.284.562	57.291.557.906
220	II. Tài sản cố định		58.458.064.738	43.670.869.373
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.349.856.516	43.538.369.477
222	- Nguyên giá		199.971.245.134	158.870.281.319
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.621.388.618)	(115.331.911.842)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	108.208.222	132.499.896
228	- Nguyên giá		6.518.749.711	4.693.679.844
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.410.541.489)	(4.561.179.948)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		-	2.315.475.000
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	-	2.315.475.000
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.055.037.967	2.920.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.055.037.967	2.920.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.347.000.621
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(4.347.000.621)
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.539.181.857	8.385.213.533
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.539.181.857	8.361.013.533
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	-	24.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		615.397.380.523	512.702.392.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/11/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		473.164.737.337	423.533.968.670
310	I. Nợ ngắn hạn		473.003.216.137	423.418.817.246
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	77.679.297.853	53.438.406.963
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	100.095.735
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	489.446.754	2.168.652.925
314	4. Phải trả người lao động		50.139.799.709	33.265.544.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	351.153.690	441.558.385
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.336.894.001	498.910.462
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	342.006.624.130	327.295.054.296
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	6.210.593.870
330	II. Nợ dài hạn		161.521.200	115.151.424
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	161.521.200	115.151.424
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		142.232.643.186	89.168.424.048
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	142.232.643.186	89.168.424.048
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	58.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	58.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	17.590.858.963
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.102.308.927	13.577.565.085
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.150.263.830	732.102.457
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.952.045.097	12.845.462.628
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		615.397.380.523	512.702.392.718

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2015

Xác nhận của Công ty
 Tổng Giám đốc

 Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Quân

Tổng Giám đốc

 Lê Hồng Phoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015	
			VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.198.920.136.188	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.840.230.517	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.196.079.905.671	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.091.888.178.424	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.191.727.247	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	18.236.509.533	
22	7. Chi phí tài chính	24	35.868.628.389	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.821.640.224	
25	8. Chi phí bán hàng	25	26.692.618.515	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.083.336.421	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.783.653.455	
31	11. Thu nhập khác	27	4.404.974.549	
32	12. Chi phí khác	28	56.015.643	
40	13. Lợi nhuận khác		4.348.958.906	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.132.612.361	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	3.109.997.488	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	70.569.776	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.952.045.097</u>	

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2015

Xác nhận của Công ty
Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quân

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Phoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.132.612.361
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.639.778.502
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.173.192)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.773.000.309)
06	Chi phí lãi vay		6.821.640.224
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.807.857.586
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(74.357.666.131)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.630.269.390)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		39.464.621.451
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.983.608.150)
13	Tiền lãi vay đã trả		(6.882.044.919)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.789.203.659)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.431.453.875
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.613.975.243)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.552.834.580)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.290.080.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.022.788
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.741.584.509
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.538.527.297
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		399.034.259
33	3. Tiền thu từ đi vay		964.796.654.428
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(950.085.084.594)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.110.604.093

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.903.703.190)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.209.844.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.173.192
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>36.319.314.658</u>

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2015



Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quân

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Phoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài là Protrade Garment Company Ltd., (tiền thân là Xí nghiệp May mặc hàng xuất khẩu, trực thuộc Công ty Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Bình Dương) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000019 ngày 23 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.000.000.000 VND, vốn điều lệ đăng ký khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần là 120.000.000.000 VND tương đương với 12.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán phân bón hóa chất các loại;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 03/04/2014, UBND tỉnh Bình Dương đã có Quyết định Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 733/QĐ-UBND, ngày 03/04/2014. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 30/06/2014.

Theo Quyết định số 1196/QĐ-UBND Ngày 19/05/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương:

- Giá trị thực tế tại thời điểm 30/06/2014 là 676.622.176.000 VND;
- Giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 119.731.281.015 VND;
- Nguyên giá tài sản còn dùng chuyển về Tổng Công ty là 12,258 tỷ VND tương ứng giá trị còn lại 10,040 tỷ VND;
- Nguyên giá tài sản không cần dùng chờ thanh lý 8,920 tỷ VND.

Theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND Ngày 21/08/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương thuộc Tổng Công ty XNK Bình Dương thành Công ty Cổ phần:

- Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 676,622 tỷ VND;
- Giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 119,731 tỷ VND;
- Công ty Cổ phần mới có số vốn điều lệ là 120 tỷ VND tương đương 12.000.000 cổ phần, trong đó cổ đông nhà nước sẽ nắm giữ 48,89% vốn điều lệ; cán bộ công nhân viên Công ty nắm 6,59% vốn điều lệ; cổ đông ngoài 44,52% vốn điều lệ, trong đó bán cho nhà đầu tư chiến lược là 22% và bán đấu giá công khai 22,52% vốn điều lệ.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.13 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 03/04/2014 của UBND tỉnh Bình Dương.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối khi có quyết toán tài chính của Tỉnh ủy.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

2.18 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/11/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	220.637.008	929.294.149
Tiền gửi ngân hàng	15.866.677.650	38.280.550.507
Các khoản tương đương tiền	20.232.000.000	-
	<u><u>36.319.314.658</u></u>	<u><u>39.209.844.656</u></u>

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 20,232 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh TP. HCM với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/11/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4.055.037.967	4.055.037.967	-	2.920.000.000	2.920.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	-	-	-	4.347.000.621	-	(4.347.000.621)
	4.055.037.967	4.055.037.967	-	7.267.000.621	2.920.000.000	(4.347.000.621)

Trong kỳ kế toán, khoản đầu tư tài chính đã được điều chỉnh theo giá trị doanh nghiệp được phê duyệt. Tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tài chính. Giá trị khoản đầu tư thay đổi từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm cổ phần hóa như sau:

	30/06/2014	31/12/2014	Thay đổi khi công bổ giá trị doanh nghiệp	Đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 30/11/2015	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30/11/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)+(3)+(4)
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	2.920.000.000	2.920.000.000	1.325.250.821	(190.212.854)	4.055.037.967
Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	4.347.000.621	4.347.000.621	-	(4.347.000.621)	- (*)

Cơ sở xác định giá trị thuần khoản đầu tư tại thời điểm cổ phần hóa là báo cáo tài chính của các đơn vị đầu tư tại ngày 30/11/2015.

(*) Do hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có số lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư chủ sở hữu, hiện Công ty này đang tạm ngưng hoạt động. Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30/11/2015 là 0 VND, tuy nhiên, Công ty vẫn còn quyền kiểm soát và lợi ích kinh tế tại Công ty này với tỷ lệ 13,19%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/11/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	29,80%	29,80%	May mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
Doanh thu	36.875.448
Mua hàng	152.603.351.943
Lãi cho vay vốn	118.817.500
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	730.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác:

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/11/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	Tỉnh Bình Dương	13,19%	13,19%	May mặc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/11/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer	19.620.992.997	21.010.896.404
- Happy International Trading Corporation	110.358.098.211	63.133.168.670
- Công ty Cổ phần Y phục doanh nhân	14.759.840.900	28.224.195.046
- Pacific Sunwear Company	16.852.964.009	3.046.144.474
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.469.708.662	1.914.401.998
	178.061.604.779	117.328.806.592

	Mối quan hệ	30/11/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Sản xuất - XNK Bình Dương	Công ty mẹ	89.999.580	-
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	145.217.500	-
		235.217.080	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/11/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí công đoàn	87.940.835	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	2.635.422.207	-	3.674.285.102	-
- Phải thu BHXH	72.534.931	-	645.647.015	-
- Lãi dự thu	31.415.800	-	-	-
- Phải thu tiền xuất khẩu hàng mẫu	-	-	1.611.409.686	-
- Phải thu Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương ⁽¹⁾	90.451.216.500	-	2.624.836.613	-
- Phải thu Tổng Công ty XNK Bình Dương về điều chuyển tài sản	2.276.959.162	-	-	-
- Phải thu về các khoản chi phúc lợi ⁽²⁾	8.900.549.682	-	-	-
- Phải thu khác	146.724.540	-	1.663.305.157	-
	104.602.763.657	-	10.219.483.573	-

(1) Phải thu Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV tiền ứng trước theo thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/11/2013. Ngày 16/5/2014, hai bên đã ký Biên bản thỏa thuận về việc không thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, và Tổng Công ty Sản xuất- Xuất nhập khẩu Bình Dương sẽ thanh toán tiền ứng trước theo thỏa thuận, và sẽ thanh toán tiền lãi phát sinh do trả chậm.

(2) Khoản chi cho người lao động sẽ được thu lại khi Cơ quan chủ quản phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành từ nguồn lợi nhuận từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/11/2015		01/01/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.024.607.892	-	84.707.496.483	-
Công cụ, dụng cụ	114.829.419	-	144.101.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.380.998.723	-	25.432.857.034	-
Thành phẩm	18.668.159.691	-	67.053.514.000	-
Hàng hoá	-	-	1.167.240.694	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.053.116.424	-
	198.188.595.725	-	189.558.326.335	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/11/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Nhà máy xử lý nước thải	-	2.315.475.000
	-	2.315.475.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	25.265.182.922	115.919.717.494	8.455.589.407	9.229.791.496	158.870.281.319
Số tăng trong kỳ	28.156.101.676	1.048.550.000	1.460.623.256	-	30.665.274.932
- Mua trong kỳ	75.230.000	1.048.550.000	126.300.000	-	1.250.080.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.355.475.000	-	-	-	2.355.475.000
- Xác định GTDN	25.725.396.676	-	1.334.323.256	-	27.059.719.932
Số giảm trong kỳ	(16.384.310.980)	-	(421.087.648)	-	(16.805.398.628)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(167.226.190)	-	(167.226.190)
- Điều chuyển về Tổng Công ty	(14.613.878.090)	-	-	-	(14.613.878.090)
- Xác định GTDN	(1.770.432.890)	-	(253.861.458)	-	(2.024.294.348)
Phân loại lại theo hồ sơ xác định GTDN	14.054.492.551	12.167.329.750	1.110.415.056	(91.149.846)	27.241.087.511
Số dư cuối kỳ	51.091.466.169	129.135.597.244	10.605.540.071	9.138.641.650	199.971.245.134
S					
Số dư đầu kỳ	10.084.244.666	92.831.283.755	6.106.163.857	6.310.219.564	115.331.911.842
Số tăng trong kỳ	12.161.565.853	10.620.645.819	1.451.549.131	1.339.272.414	25.573.033.217
- Khấu hao trong kỳ	1.918.844.198	10.620.645.819	752.325.729	1.323.671.082	14.615.486.828
- Xác định GTDN	10.242.721.655	-	699.223.402	15.601.332	10.957.546.389
Số giảm trong kỳ	(5.274.728.002)	(17.550.302.649)	(2.023.017.440)	(1.676.595.861)	(26.524.643.952)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(167.226.190)	-	(167.226.190)
- Điều chuyển về Tổng Công ty	(3.504.295.112)	-	-	-	(3.504.295.112)
- Xác định GTDN	(1.770.432.890)	(17.550.302.649)	(1.855.791.250)	(1.676.595.861)	(22.853.122.650)
Phân loại lại theo hồ sơ xác định GTDN	14.054.492.551	12.167.329.750	1.110.415.056	(91.149.846)	27.241.087.511
Số dư cuối kỳ	31.025.575.068	98.068.956.675	6.645.110.604	5.881.746.271	141.621.388.618
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15.180.938.256	23.088.433.739	2.349.425.550	2.919.571.932	43.538.369.477
Số dư cuối kỳ	20.065.891.101	31.066.640.569	3.960.429.467	3.256.895.379	58.349.856.516

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý (*)

9.034.786.479 VND

(*) Đây là nguyên giá của các tài sản không còn sử dụng chờ thanh lý nhưng chưa được điều chuyển về Công ty mẹ, các tài sản này không được định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng		Cộng VND
	đất VND	Phần mềm máy tính VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	344.499.960	4.349.179.884	4.693.679.844
Số tăng trong kỳ	185.500.040	1.639.569.827	1.825.069.867
<i>Phân loại lại theo giá trị doanh nghiệp</i>	<i>185.500.040</i>	<i>1.639.569.827</i>	<i>1.825.069.867</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530.000.000	5.988.749.711	6.518.749.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	212.000.064	4.349.179.884	4.561.179.948
Số tăng trong kỳ	209.791.714	1.639.569.827	1.849.361.541
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>24.291.674</i>	<i>-</i>	<i>24.291.674</i>
- <i>Phân loại lại theo giá trị doanh nghiệp</i>	<i>185.500.040</i>	<i>1.639.569.827</i>	<i>1.825.069.867</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	421.791.778	5.988.749.711	6.410.541.489
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	132.499.896	-	132.499.896
Số dư cuối kỳ	108.208.222	-	108.208.222

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.988.749.711 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/11/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	3.341.790.009	1.536.350.183
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.272.181.340	1.476.117.174
- Phí bảo hiểm cháy nổ	61.425.016	20.433.899
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	8.183.653	14.725.216
- Các khoản khác	-	25.073.894
b) Dài hạn	15.539.181.857	8.361.013.533
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.561.983.962	5.766.506.419
- Thẻ hội viên sân Golf	2.199.664.000	2.248.186.000
- Quỹ kế shop	-	346.321.114
- Lợi thế kinh doanh	5.777.533.895	-
	18.880.971.866	9.897.363.716

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/11/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Happy Internatonal Trading Corporation	10.898.953.380	10.898.953.380	11.678.889.614	11.678.889.614
- Công ty TNHH Twin Dragon Marketing	6.533.246.201	6.533.246.201	1.962.273.498	1.962.273.498
- Công ty Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer	-	-	6.996.351.574	6.996.351.574
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	28.106.007.582	28.106.007.582	7.962.391.245	7.962.391.245
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	3.633.627.454	3.633.627.454	5.010.326.579	5.010.326.579
- Công ty Itochu Corporation	4.625.974.701	4.625.974.701	4.851.271.369	4.851.271.369
- Phải trả các đối tượng khác	23.881.488.535	23.881.488.535	14.976.903.084	14.976.903.084
	77.679.297.853	77.679.297.853	53.438.406.963	53.438.406.963
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	28.106.007.582	28.106.007.582	7.962.391.245	7.962.391.245
	28.106.007.582	28.106.007.582	7.962.391.245	7.962.391.245

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.059.129.192	1.059.129.192	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	8.738.164	-	20.469.203	12.135.276	404.237	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.168.652.925	3.109.997.488	4.789.203.659	-	489.446.754
Thuế Thu nhập cá nhân	561.200	-	494.159.714	494.875.314	1.276.800	-
Thuế Tài nguyên	-	-	19.032.000	19.032.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	17.492.157	17.492.157	-	-
	9.299.364	2.168.652.925	4.720.279.754	6.391.867.598	1.681.037	489.446.754

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/11/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/11/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	215.181.237.733	215.181.237.733	628.816.147.185	641.219.299.345	202.778.085.573	202.778.085.573
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	58.552.493.719	58.552.493.719	72.606.986.192	99.415.959.474	31.743.520.437	31.743.520.437
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽³⁾	50.824.682.844	50.824.682.844	263.328.501.051	206.668.165.775	107.485.018.120	107.485.018.120
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	2.736.640.000	2.736.640.000	45.020.000	2.781.660.000	-	-
	<u>327.295.054.296</u>	<u>327.295.054.296</u>	<u>964.796.654.428</u>	<u>950.085.084.594</u>	<u>342.006.624.130</u>	<u>342.006.624.130</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.2380024/2015-HĐTDHM/NHCT900-MMBD ngày 01/07/2015 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 1,8 %/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/11/2015 là 9.000.358,88 USD tương đương 202.778.085.573 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 016A14 ngày 29/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.300.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 1,8 %/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm là 1.408.319,46 USD tương đương 31.743.520.437 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị trị giá 14.252.743.474 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 100TC14 ngày 29/07/2014; Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 181TC09 ngày 05/05/2009; Thỏa thuận thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 101/TTTC/2014 trị giá 13.443.000.000 đồng và Hợp đồng bảo lãnh của bên thứ ba trị giá 6,3 triệu USD của Tổng Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK Bình Dương số 102/HĐBL/2014 ngày 29/07/2014.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4675359/HĐHM ngày 03/06/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 316.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 1,8 %/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.768.634,35 USD tương đương 107.485.018.120 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/11/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	271.153.690	331.558.385
- Chi phí phải trả khác	80.000.000	110.000.000
	351.153.690	441.558.385

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/11/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	425.580.117	368.901.456
- Bảo hiểm y tế	-	86.740.507
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	43.268.499
- Phải trả về cổ phần hoá	121.000.000	-
- Phải trả Tổng Công ty XNK Bình Dương - TNHH MTV	1.538.426.789	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	251.887.095	-
	2.336.894.001	498.910.462

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	58.000.000.000	-	-	17.590.858.963	13.577.565.085	89.168.424.048
Phát hành thêm cổ phần	268.700.000	130.334.259	-	-	-	399.034.259
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	11.952.045.097	11.952.045.097
Phân phối lợi nhuận tại thời điểm xác định GTDN	-	-	-	1.028.190.377	(1.028.190.377)	-
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	(342.730.126)	(342.730.126)
Do xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	41.690.785.802	-	-	41.690.785.802
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.056.380.752)	(2.056.380.752)
Bàn giao tài sản không cần dùng về Công ty mẹ	(8.832.623.816)	-	-	-	-	(8.832.623.816)
Hoàn nhập các khoản dự phòng	4.347.000.621	-	-	-	-	4.347.000.621
Định giá khoản đầu tư liên kết	1.325.250.821	-	-	-	-	1.325.250.821
Kết chuyển nguồn tại thời điểm cổ phần hóa	60.309.835.142	-	(41.690.785.802)	(18.619.049.340)	-	-
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.777.533.895	-	-	-	-	5.777.533.895
Giảm khác	(1.195.696.663)	-	-	-	-	(1.195.696.663)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	130.334.259	-	-	22.102.308.927	142.232.643.186

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Vốn Nhà nước ⁽¹⁾	99,78	119.731.300.000	100	58.000.000.000
Cổ đông khác ⁽²⁾	0,22	268.700.000	-	-
	100	120.000.000.000	100	58.000.000.000

⁽¹⁾ Chi tiết vốn Nhà nước

Nội dung	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND	
Vốn chủ sở hữu đầu kỳ	58.000.000.000	
Vốn chủ sở hữu tăng do hoàn nhập dự phòng	4.347.000.621	
Vốn tăng do định giá lại giá trị khoản đầu tư	1.325.250.821	
Vốn tăng do đánh giá lại giá trị tài sản cổ phần hóa	41.690.785.802	
Vốn tăng do kết chuyển quỹ Đầu tư phát triển	18.619.049.340	
Vốn tăng do phát sinh lợi thế kinh doanh	5.777.533.895	
Vốn giảm do điều chuyển tài sản về Tổng Công ty	(8.832.623.816)	
Giảm vốn khác	(1.195.696.663)	(*)
Cộng vốn nhà nước	119.731.300.000	(**)

(*) Giá trị giảm phần vốn khác bao gồm:

- Giá trị khấu hao của tài sản điều chuyển về Tổng Công ty không tính vào giá trị doanh nghiệp từ thời điểm 01/07/2014 đến 30/11/2015 1.208.332.987
- Giảm giá trị đánh giá lại tăng thêm theo xác định giá trị doanh nghiệp của tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản này đã được Công ty thanh lý trước thời điểm có Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp. (12.636.324)

1.195.696.663

(**) Trong giá trị phần vốn Nhà nước được quy đổi tương ứng 11.973.130 Cổ phần. Trong kỳ, đã thực hiện việc bán đấu giá thành công cho các cổ đông ngoài với số lượng 6.133.181 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, bao gồm phần vốn phát hành thêm số lượng 26.870 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần để đủ số vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 120 tỷ VND. Việc phát hành thêm cổ phần đã thu về giá trị thặng dư vốn cổ phần với số tiền 130.334.259 VND.

Cơ cấu vốn chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần

	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty SX XNK Bình Dương TNHH MTV	58.668.190.000	48,89
Vốn góp cổ đông ngoài	61.331.810.000	51,11
	120.000.000.000	100

c) Các quỹ của công ty

	30/11/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	17.590.858.963
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	17.590.858.963
	-	17.590.858.963

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/11/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	569.019,12	1.619.789,53
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	930,00	930,00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015	
	VND	
Doanh thu bán thành phẩm	1.196.160.274.413	
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	1.139.133.140	
Doanh thu bán hàng hóa	1.620.728.635	
	1.198.920.136.188	
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
		VND
Công ty Cổ phần Gia Công Hoàn Thiện	Công ty liên kết	674.086.700
		1.010.774.680

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015	
	VND	
Giảm giá hàng bán	2.840.230.517	
	2.840.230.517	

21 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.193.320.043.896
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu	1.139.133.140
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.620.728.635
	<u>1.196.079.905.671</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.089.844.487.232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.409.155.686
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	634.535.506
	<u>1.091.888.178.424</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.043.000.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	730.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.463.509.224
	<u>18.236.509.533</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Lãi tiền vay	6.821.640.224
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư tại thời điểm cổ phần hóa	4.537.213.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.509.774.690
	<u>35.868.628.389</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.150.836.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.228.814.821
Chi phí khác bằng tiền	1.312.967.531
	<u>26.692.618.515</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	538.244.040
Chi phí nhân công	12.273.333.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.699.057
Thuế, phí, lệ phí	108.591.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.260.452
Chi phí khác bằng tiền	32.071.208.047
	<u>49.083.336.421</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.022.788
Tiền bồi thường	3.892.404.885
Thu nhập khác	425.546.876
	<u>4.404.974.549</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Các khoản bị phạt	4.436.364
Chi phí thanh lý tài sản	46.933.372
Chi phí khác	4.645.907
	<u>56.015.643</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.132.612.361
Các khoản điều chỉnh tăng	660.559.617
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.656.819.761)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.136.352.216
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.109.997.488
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.168.652.925
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.789.203.659)
Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	489.446.754

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Số dư đầu kỳ	24.200.000
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.600.000
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(24.200.000)
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(17.600.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-
	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Số dư đầu kỳ	115.151.424
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	179.121.200
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(115.151.424)
Số bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(17.600.000)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	161.521.200
	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.600.000)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.200.000
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	179.121.200
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(115.151.424)
	70.569.776

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/11/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.319.314.658	-	39.209.844.656	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.664.368.436	-	127.548.290.165	-
Đầu tư dài hạn	-	-	4.347.000.621	-
	318.983.683.094	-	171.105.135.442	-
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/11/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			342.006.624.130	327.295.054.296
Phải trả người bán, phải trả khác			80.016.191.854	53.937.317.425
Chi phí phải trả			351.153.690	441.558.385
			422.373.969.674	381.673.930.106

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/11/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.319.314.658	-	-	36.319.314.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.664.368.436	-	-	282.664.368.436
	318.983.683.094	-	-	318.983.683.094
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.209.844.656	-	-	39.209.844.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.548.290.165	-	-	127.548.290.165
Đầu tư dài hạn	-	4.347.000.621	-	4.347.000.621
	166.758.134.821	4.347.000.621	-	171.105.135.442

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/11/2015				
Vay và nợ	342.006.624.130	-	-	342.006.624.130
Phải trả người bán, phải trả khác	80.016.191.854	-	-	80.016.191.854
Chi phí phải trả	351.153.690	-	-	351.153.690
	422.373.969.674	-	-	422.373.969.674
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	327.295.054.296	-	-	327.295.054.296
Phải trả người bán, phải trả khác	53.937.317.425	-	-	53.937.317.425
Chi phí phải trả	441.558.385	-	-	441.558.385
	381.673.930.106	-	-	381.673.930.106

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01/12/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần số 3700769438 do Sở kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.0000.000 VND tương ứng 12.000.000 cổ phần.

Ngoài các nội dung nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015	
		VND	
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	Công ty mẹ		
- Nộp tiền bán cổ phần			119.139.366.741
- Thuê đất			1.210.000.000
- Thuê chung cư cho công nhân			2.016.666.666
- Chuyển TSCĐ nằm trên phần đất của công ty mẹ			11.109.582.978
- Lãi tiền cho vay			4.856.991.539
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Công ty liên kết		
- Chi phí thuê gia công			152.603.351.943
- Tiền đặt cọc			2.500.000.000
- Doanh thu bán thành phẩm			36.875.448
- Thu tiền hàng wash bị lỗi			2.631.097.330
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ			1.218.716.264
- Thu lãi đặt cọc			118.817.500
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/11/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	145.217.500	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	89.999.580	-
Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	92.728.175.662	2.624.836.613
Trả trước cho người bán			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	-	87.251.345.014
Phải trả người bán			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty liên kết	28.106.007.582	7.962.391.245
Phải trả khác			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty mẹ	1.538.426.789	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
			Từ 01/01/2015 đến 30/11/2015
			VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			2.285.204.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán..

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 01/09/2015 để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Báo cáo kiểm toán Nhà nước			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	Các khoản phải thu khác	4.956.495.531	136	Phải thu ngắn hạn khác	10.219.483.573	5.262.988.042
141	Hàng tồn kho	189.139.393.041	141	Hàng tồn kho	189.558.326.335	418.933.294
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.674.285.102	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.674.285.102)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.315.475.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.315.475.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.726.972.954	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.168.652.925	441.679.971
315	Phải trả người lao động	33.705.086.917	314	Phải trả người lao động	33.265.544.610	(439.542.307)
316	Chi phí phải trả	441.558.385	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	441.558.385	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.368.155	319	Phải trả ngắn hạn khác	498.910.462	439.542.307

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã Số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	17.590.858.963	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	58.000.000.000	58.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.011.608.822	418	Quỹ đầu tư phát triển	17.590.858.963	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.577.565.085	1.565.956.263
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	732.102.457	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	12.845.462.628	12.845.462.628

Xác nhận của Công ty
Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2015
Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quân

Lê Hồng Phoa

